

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
04 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm định chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:							Đang thi hành		
										Thi hành xong	Định chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	2.339	1.046	1.293	2	-	2.337	1.828	1.056	1.044	12	770	2	497	10	1	1	1.281	57,77%
I	Thi hành án DS	378	110	268	-	-	378	355	211	211	-	143	1	22	-	1	-	167	59,44%
1	Trương Công Hoàng	29	12	17			29	26	17	17	-	9	-	3	-	-	-	12	65,38%
2	Phạm Văn Trung	28	4	24			28	28	23	23	-	5	-	-	-	-	-	5	82,14%
3	Nguyễn Đức Hiếu	22	6	16			22	20	10	10	-	10	-	2	-	-	-	12	50,00%
4	Hồ Sỹ Bảo	50	21	29			50	44	15	15	-	29	-	6	-	-	-	35	34,09%
5	Nguyễn Trung Kiên	31	17	14			31	31	11	11	-	20	-	-	-	-	-	20	35,48%
6	Trần Đình Sỹ	37	1	36			37	36	17	17	-	19	-	1	-	-	-	20	47,22%
7	Đặng Hùng Dũng	69	25	44			69	59	28	28	-	31	-	10	-	-	-	41	47,46%
8	Nguyễn Trần Kiên	46	8	38			46	46	39	39	-	7	-	-	-	-	-	7	84,78%
9	Nguyễn Tất Mạnh	66	16	50			66	65	51	51	-	13	1	-	-	1	-	15	78,46%
II	CÁC KHU VỰC	1.961	936	1.025	2	-	1.959	1.473	845	833	12	627	1	475	10	-	1	1.114	57,37%
1	KHU VỰC 1	718	321	397	1	-	717	539	337	332	5	201	1	174	4	-	-	380	62,52%
1,1	Nguyễn Minh Thuận	55	16	39	-	-	55	48	31	31	-	17	-	7	-			24	64,58%
1,2	Nguyễn Công Thành	64	28	36			64	48	30	30		18	-	16	-			34	62,50%
1,3	Nguyễn Thị Như Ý	81	29	52			81	67	47	44	3	20	-	10	4			34	70,15%
1,4	Bùi Thị Liệu	63	24	39		-	63	54	30	30		23	1	9				33	55,56%
1,5	Nguyễn Đình Tương	90	36	54		-	90	68	42	42	-	26	-	22	-			48	61,76%
1,6	Lê Thị Hồng Hạnh	63	26	37		-	63	49	33	32	1	16	-	14	-			30	67,35%
1,7	Nguyễn Hữu Nông	103	70	33	1	-	102	63	39	38	1	24	-	39	-			63	61,90%
1,8	Nguyễn Xuân Tuấn	63	31	32			63	43	22	22		21		20				41	51,16%
1,9	Trần Viết Hùng	71	35	36			71	51	33	33		18		20				38	64,71%
1,10	Phạm Thị Vân	65	26	39			65	48	30	30		18		17				35	62,50%

2	KHU VỰC 2	297	145	152	-	-	297	247	131	129	2	116	-	49	1	-	-	166	53,04%
2,1	Lê Văn Sơn	2		2	-	-	2	2	2	2		-		-		-	-	-	100,00%
2,2	Nguyễn Hồng Nam	38	21	17	-	-	38	28	18	18		10		10		-	-	20	64,29%
2,3	Lê Hoài Sơn	36	17	19	-	-	36	36	17	17	-	19		-		-	-	19	47,22%
2,4	Nguyễn Đức Hiền	49	21	28	-	-	49	43	18	18		25		6		-	-	31	41,86%
2,5	Lê Quang Hoàng	91	52	39	-	-	91	70	43	41	2	27		21		-	-	48	61,43%
2,6	Nguyễn Văn Chất	41	20	21	-	-	41	35	19	19		16		6		-	-	22	54,29%
2,7	Nguyễn Thị Việt Trinh	40	14	26	-	-	40	33	14	14		19		6	1	-	-	26	42,42%
3	KHU VỰC 3	539	251	288	-	-	539	412	228	224	4	184	-	121	5	-	1	311	55,34%
3,1	Lê Xuân Tùng	84	2	82			84	84	60	60	-	24	-	-	-	-	-	24	71,43%
3,2	Trương Đình Phương	104	63	41			104	66	32	29	3	34	-	38	-	-	-	72	48,48%
3,3	Đặng Minh Thắng	95	53	42			95	75	39	39	-	36	-	17	3	-	-	56	52,00%
3,4	Nguyễn Viết Quảng	84	44	40			84	58	27	27	-	31	-	26	-	-	-	57	46,55%
3,5	Đặng Văn Nhật	74	35	39			74	51	32	32	-	19	-	21	1	-	1	42	62,75%
3,6	Hồ Thanh Tùng	98	54	44			98	78	38	37	1	40	-	19	1	-	-	60	48,72%
4	KHU VỰC 4	163	82	81	1	-	162	115	70	69	1	45	-	47	-	-	-	92	60,87%
4,1	Đinh Thế Tài	15	-	15	1	-	14	14	13	13	-	1	-	-	-	-	-	1	92,86%
4,2	Trần Đình Vũ	44	28	16	-	-	44	30	14	13	1	16	-	14	-	-	-	30	46,67%
4,3	Phan Trọng Kỳ	44	16	28	-	-	44	34	23	23	-	11	-	10	-	-	-	21	67,65%
4,4	Bùi Hữu Chi	40	23	17	-	-	40	23	12	12	-	11	-	17	-	-	-	28	52,17%
4,5	Đinh Thị Hoa Sen	20	15	5	-	-	20	14	8	8	-	6	-	6	-	-	-	12	57,14%
5	KHU VỰC 5	244	137	107	-	-	244	160	79	79	-	81	-	84	-	-	-	165	49,38%
5,1	Nguyễn Trọng Quảng	31	12	19			31	24	12	12		12		7				19	50,00%
5,2	Nguyễn Sỹ Bắc	57	30	27			57	44	24	24		20		13				33	54,55%
5,3	Nguyễn Quốc Nam	114	79	35			114	56	26	26		30		58				88	46,43%
5,4	Lê Văn Tình	42	16	26			42	36	17	17		19		6				25	47,22%

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

iều số: 05/TK-THADS
an hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
gày 10 tháng 6 năm 2024
gày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
04 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
		Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghỉ a vụ TH								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số	1.091.135.840	757.726.908	333.408.932	266.971	36.000	1.090.832.869	627.097.718	238.101.016	212.754.498	25.346.518	#	388.800.470	196.232	458.266.571	5.468.578	1	1	852.731.853	37,97%
Cục Thi hành án DS	310.287.164	145.187.216	165.099.948	166.397	-	310.120.767	237.107.238	148.224.493	148.165.771	58.722	#	88.882.744	1	73.013.528	-	1	-	161.896.274	62,51%
Trương Công Hoàng	68.111.468	50.014.124	18.097.344			68.111.468	30.087.866	18.608.030	18.608.030	-	#	11.479.836	-	38.023.602	-	-	-	49.503.438	61,85%
Phạm Văn Trung	16.271.828	118.500	16.153.328	50.000		16.221.828	16.221.828	2.285.660	2.285.660	-	#	13.936.168	-	-	-	-	-	13.936.168	14,09%
Nguyễn Đức Hiếu	82.564.316	81.418.693	1.145.623			82.564.316	49.304.511	642.970	642.970	-	#	48.661.541	-	33.259.805	-	-	-	81.921.346	1,30%
Hồ Sỹ Bảo	10.136.344	392.923	9.743.421			10.136.344	9.936.392	9.686.021	9.686.021	-	#	250.371	-	199.952	-	-	-	450.323	97,48%
Nguyễn Trung Kiên	6.676.757	4.773.663	1.903.094			6.676.757	6.676.757	3.406.517	3.406.517	-	#	3.270.240	-	-	-	-	-	3.270.240	51,02%
Trần Đình Sỹ	3.653.381	718.200	2.935.181	46.397		3.606.984	2.924.784	1.668.591	1.668.591	-	#	1.256.193	-	682.200	-	-	-	1.938.393	57,05%
Đặng Hùng Dũng	118.758.403	6.411.963	112.346.440	70.000		118.688.403	117.840.434	108.644.060	108.644.060	-	#	9.196.374	-	847.969	-	-	-	10.044.343	92,20%
Nguyễn Trần Kiên	1.174.616	481.129	693.487			1.174.616	1.174.616	986.988	986.988	-	#	187.628	-	-	-	-	-	187.628	84,03%
Nguyễn Tắt Mạnh	2.940.051	858.021	2.082.030			2.940.051	2.940.050	2.295.656	2.236.934	58.722	#	644.393	1	-	-	1	-	644.395	78,08%
Các Chi cục THADS	780.848.676	612.539.692	168.308.984	100.574	36.000	780.712.102	389.990.480	89.876.523	64.588.727	25.287.796	#	299.917.726	196.231	385.253.043	5.468.578	-	1	690.835.579	23,05%
KHU VỰC 1	355.706.359	246.822.512	108.883.847	92.704	-	355.613.655	218.379.528	53.313.102	41.237.553	12.075.549	#	164.870.195	196.231	136.240.911	993.216	-	-	302.300.553	24,41%
Ng. Minh Thuận	1.442.465	1.160.552	281.913	-	-	1.442.465	1.256.330	541.271	541.271	-	#	715.059	-	186.135	-			901.194	43,08%
Ng. Công Thành	9.676.862	8.402.719	1.274.143	-		9.676.862	6.292.582	376.266	376.266	-	#	5.916.316	-	3.384.280	-			9.300.596	5,98%
Ng. Thi Như Ý	53.703.623	20.199.472	33.504.151	904		53.702.719	40.327.526	9.535.456	4.558.775	4.976.681	#	30.792.070	-	12.381.977	993.216			44.167.263	23,65%
Bùi Thị Liễu	37.495.323	16.841.981	20.653.342	9.770	-	37.485.553	31.731.570	4.953.767	4.953.767	-	#	26.581.572	196.231	5.753.983	-			32.531.786	15,61%
Ng. Đình Tương	48.325.467	35.156.147	13.169.320	-	-	48.325.467	17.780.441	8.990.877	8.640.877	350.000	#	8.789.564	-	30.545.026	-			39.334.590	50,57%
Lê T. Hồng Hạnh	19.511.751	16.148.740	3.363.011	-	-	19.511.751	11.906.120	7.264.276	549.558	6.714.718	#	4.641.844	-	7.605.631	-			12.247.475	61,01%
Ng. Hữu Nông	11.738.316	11.380.016	358.300	82.030		11.656.286	7.285.400	595.774	561.624	34.150	#	6.689.626	-	4.370.886	-			11.060.512	8,18%
Ng. Xuân Tuấn	122.412.826	107.766.379	14.646.447	-		122.412.826	64.059.797	312.208	312.208	-	#	63.747.589	-	58.353.029	-			122.100.618	0,49%
Trần Việt Hùng	22.446.006	16.502.985	5.943.021	-		22.446.006	9.972.786	3.997.978	3.997.978	-	#	5.974.808	-	12.473.220	-			18.448.028	40,09%
Phạm Thị Vân	28.953.720	13.263.521	15.690.199	-	-	28.953.720	27.766.976	16.745.229	16.745.229	-	#	11.021.747	-	1.186.744	-			12.208.491	60,31%
KHU VỰC 2	178.673.352	165.621.640	13.051.712	-	36.000	178.637.352	79.875.074	8.271.619	6.272.006	1.999.613	#	71.603.455	-	95.569.046	3.193.232	-	-	170.365.733	10,36%
Lê Văn Sơn	1.880	-	1.880	-	-	1.880	1.880	1.880	1.880	-		-		-				-	100,00%
Nguyễn Hồng Nam	32.668.294	28.928.143	3.740.151	-	36.000	32.632.294	4.875.878	1.470.451	1.372.321	98.130		3.405.427		27.756.416		-	-	31.161.843	30,16%
Lê Hoài Sơn	2.421.227	1.838.462	582.765	-	-	2.421.227	2.421.227	316.799	316.799	-		2.104.428		-				2.104.428	13,08%

Nguyễn Đức Hiền	60.380.242	57.822.134	2.558.108	-	-	60.380.242	12.548.197	536.140	536.140	-	12.012.057		47.832.045		-	-	59.844.102	4,2	
Lê Quang Hoàng	49.268.752	47.515.717	1.753.035	-	-	49.268.752	46.989.155	1.085.639	1.005.741	79.898	45.903.516	2.279.597			-		48.183.113	2,3	
Nguyễn Văn Chắt	13.102.112	10.953.353	2.148.759	-	-	13.102.112	7.494.385	4.478.210	2.656.625	1.821.585	3.016.175	5.607.727			-		8.623.902	59,7	
Nguyễn Thị Việt Trinh	20.830.845	18.563.831	2.267.014	-	-	20.830.845	5.544.352	382.500	382.500	-	5.161.852		12.093.261	3.193.232	-	-	20.448.345	6,9	
KHU VỰC 3	168.117.102	154.574.053	13.543.049	-	-	168.117.102	39.369.780	16.577.360	5.664.726	10.912.634	#	22.792.420	-	127.465.191	1.282.130	-	1	151.539.742	42,1
Lê Xuân Tùng	3.145.639	366.623	2.779.016			3.145.639	3.145.639	804.832	804.832	-	#	2.340.807	-	-	-	-	-	2.340.807	25,5
Trương Đình Phương	45.195.523	40.762.674	4.432.849			45.195.523	17.126.259	11.563.163	740.437	10.822.726	#	5.563.096	-	28.069.264	-	-	-	33.632.360	67,5
Đặng Minh Thắng	75.117.902	74.733.972	383.930			75.117.902	8.022.866	2.236.214	2.236.214	-	#	5.786.652	-	65.868.311	1.226.725	-	-	72.881.688	27,8
Nguyễn Việt Quang	5.693.896	4.111.877	1.582.019			5.693.896	3.097.072	1.036.379	1.036.379	-	#	2.060.693	-	2.596.824	-	-	-	4.657.517	33,4
Đặng Văn Nhật	31.869.117	28.980.319	2.888.798			31.869.117	3.529.125	594.596	555.688	38.908	#	2.934.529	-	28.329.991	10.000	-	1	31.274.521	16,8
Hồ Thanh Tùng	7.095.025	5.618.588	1.476.437			7.095.025	4.448.819	342.176	291.176	51.000	#	4.106.643	-	2.600.801	45.405	-	-	6.752.849	7,6
KHU VỰC 4	28.706.376	13.870.295	14.836.081	7.870	-	28.698.506	18.761.010	4.376.111	4.076.111	300.000	#	14.384.899	-	9.937.496	-	-	-	24.322.395	23,3
Đinh Thế Tài	155.330	-	155.330	7.870	-	147.460	147.460	132.905	132.905	-	#	14.555	-	-	-	-	-	14.555	90,1
Trần Đình Vũ	14.217.562	5.185.729	9.031.833	-	-	14.217.562	11.275.993	730.420	570.420	160.000	#	10.545.573	-	2.941.569	-	-	-	13.487.142	6,4
Phan Trọng Kỳ	8.769.444	5.768.296	3.001.148	-	-	8.769.444	3.024.001	2.089.876	2.089.876	-	#	934.125	-	5.745.443	-	-	-	6.679.568	69,1
Bùi Hữu Chi	2.783.558	1.168.995	1.614.563	-	-	2.783.558	1.806.685	188.663	188.663	-	#	1.618.022	-	976.873	-	-	-	2.594.895	10,4
Đinh Thị Hoa Sen	2.780.482	1.747.275	1.033.207	-	-	2.780.482	2.506.871	1.234.247	1.094.247	140.000	#	1.272.624	-	273.611	-	-	-	1.546.235	49,2
KHU VỰC 5	49.645.487	31.651.192	17.994.295	-	-	49.645.487	33.605.088	7.338.331	7.338.331	-	#	26.266.757	-	16.040.399	-	-	-	42.307.156	21,8
Nguyễn Trọng Quang	1.246.188	568.966	677.222			1.246.188	772.923	642.411	642.411			130.512		473.265				603.777	83,1
Nguyễn Sỹ Bắc	26.934.023	13.520.124	13.413.899			26.934.023	18.986.451	111.777	111.777			18.874.674		7.947.572				26.822.246	0,5
Nguyễn Quốc Nam	18.478.642	14.662.636	3.816.006			18.478.642	10.982.845	5.474.681	5.474.681			5.508.164		7.495.797				13.003.961	49,8
Lê Văn Tĩnh	2.986.634	2.899.466	87.168			2.986.634	2.862.869	1.109.462	1.109.462			1.753.407		123.765				1.877.172	38,7

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trưởng Công Hoàng



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỊ HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

04 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	827	40	-	27	-	56	-	704	397	84	-	56	-	128	-	129
I	THADS tỉnh	15	-	-	-	-	3	-	12	4	1	-	1	-	2	-	-
II	Các Chi cục THADS	812	40	-	27	-	53	-	692	393	83	-	55	-	126	-	129
1	KHU VỰC 1	393	27	-	13	-	34	-	319	177	36	-	31	-	68	-	42
2	KHU VỰC 2	104	1		8		7		88	48	9		9		16		14
3	KHU VỰC 3	134	8	-	2	-	7	-	117	83	11	-	6	-	29	-	37
4	KHU VỰC 4	132	3	-	1	-	4	-	124	51	21	-	5	-	10	-	15
5	KHU VỰC 5	49	1		3		1		44	34	6		4		3		21



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

04 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	114.453.249	2.203.097	-	178.807	-	1.014.320	-	111.057.025	1.973.571.297	1.742.186.676	-	1.902.102	-	186.833.567	-	42.648.952
I	THADS tính	371.406	-	-	-	-	38.850	-	332.556	164.089.702	162.161.653	-	4.000	-	1.924.049	-	-
II	CÁC KHU VỰC	114.081.843	2.203.097	-	178.807	-	975.470	-	110.724.469	1.809.481.595	1.580.025.023	-	1.898.102	-	184.909.518	-	42.648.952
1	KHU VỰC 1	51.790.561	1.409.564	-	99.421	-	639.712	-	49.641.864	189.667.744	60.263.528	-	1.098.498	-	100.948.878	-	27.356.840
2	KHU VỰC 2	3.629.846	3.528	-	32.791	-	138.957	-	3.454.570	1.400.255.423	1.388.113.374	-	495.000	-	6.042.265	-	5.604.784
3	KHU VỰC 3	20.697.844	693.274	-	8.500	-	148.457	-	19.847.613	182.384.584	100.711.726	-	129.802	-	74.591.790	-	6.951.266
4	KHU VỰC 4	28.356.570	71.577	-	11.790	-	23.066	-	28.250.137	27.880.098	23.223.080	-	91.801	-	3.070.577	-	1.494.640
5	KHU VỰC 5	9.607.022	25.154	-	26.305	-	25.278	-	9.530.285	9.293.746	7.713.315	-	83.001	-	256.008	-	1.241.422

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ TIỀN ĐỐI VỚI ÁN THAM NHŨNG KINH TẾ
04 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định,

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)		Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA				Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Tổng số tiền	79.639.704	48.568.141	31.071.563	70.000	-	79.569.704	74.029.442	33.798.782	33.798.782	-	-	40.034.429	196.231	5.520.062	20.200	-	-	45.770.922	45,66%	
1	Chủ động	78.243.473	48.371.910	29.871.563	70.000	-	78.173.473	72.633.211	33.198.782	33.198.782	-	-	39.434.429		5.520.062	20.200	-	-	44.974.691	45,71%	
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!	
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!	
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	78.243.473	48.371.910	29.871.563	70.000	-	78.173.473	72.633.211	33.198.782	33.198.782	-	-	39.434.429		5.520.062	20.200	-	-	44.974.691	45,71%	
2	Theo yêu cầu	1.396.231	196.231	1.200.000	-	-	1.396.231	1.396.231	600.000	600.000	-	-	600.000	196.231	-	-	-	-	796.231	42,97%	
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	1.396.231	196.231	1.200.000	-	-	1.396.231	1.396.231	600.000	600.000	-	-	600.000	196.231	-	-	-	-	796.231	42,97%	

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ VIỆC ĐỐI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ
04 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số 3340/TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng	
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành								Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48
											Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Tổng số việc	2	35	18	15	-	-	33	30	14	14	-	15	1	3	-	-	-	19	0	3
1	Chủ động	1	31	17	14	-	-	31	28	14	14	-	14		3	-	-	-	17	1	3
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	-	
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	-	
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	1	31	17	14	-	-	31	28	14	14	-	14		3	-	-	-	17	50,00%	3
2	Theo yêu cầu	1	2	1	1	-	-	2	2	-	-	-	1	1	-	-	-	-	2	0,00%	-
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	1	2	1	1	-	-	2	2	-	-	-	1	1	-	-	-	-	2	0,00%	-

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng